

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 268/2022/HC-PT

Ngày 12 - 12 - 2022

V/v: “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Văn Tào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Trần Thị
Thắng, Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 153/2022/TLPT-HC ngày 08 tháng 8 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị Đức H; trú tại: 03/50 đường H, thành phố H, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân thành phố H; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn D – Phó Chủ tịch; có Đơn đề

ng nghị xét xử vắng mặt (Văn bản số 2436/UBND-VP ngày 2/12/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị - Chi nhánh thành phố H; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố H, tỉnh Quảng Trị; người đại diện ông Lê Quang Việt S- Chủ tịch phường có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Văn bản số 570/UBND-TP ngày 7/12/2022)

+ Ông Trần Văn H; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Trị; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn H: Luật sư Lê Hồng S, Công ty Luật hợp danh S – Chi nhánh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Anh Trần Lê Trọng H và chị Hoàng Thị L; địa chỉ: 03/50 đường H, thành phố H, tỉnh Quảng Trị; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Đức H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2021, ngày 12/9/2021, tại các phiên đối thoại ngày 29/12/2021, ngày 26/4/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm người khởi kiện bà Lê Thị Đức H trình bày như sau:

Bà Lê Thị Đức H và ông Trần Văn H trước đây là vợ chồng, đến năm 2011 cả hai đồng ý thuận tình ly hôn tại TAND thành phố H. Trước khi được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, ngày 15/12/2010 bà H và ông H có làm biên bản thỏa thuận sơ bộ về việc phân chia tài sản.

Sau khi được Tòa án nhân dân thành phố H ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn (tháng 01/2011) thì bà H đã tích cực thực hiện Biên bản này bằng cách mời Công chứng viên - ông Lê Văn Diễm đến nhà để công chứng biên bản thỏa thuận đó nhằm đảm bảo tính pháp lý để tiến hành các bước tiếp theo, nhưng ông H không đồng ý. Ông H biết không thể thực hiện được, không đồng ý chia tài sản và bà H sẽ khởi kiện để giải quyết về phần tài sản, nên cuối năm 2011 ông H nhờ người gặp và thương lượng với bà H với nội dung là ông H chấp nhận phân chia tài sản theo phương án mà ông H đã từ chối trước đó, nhưng lần này bà H không chấp nhận.

Đến năm 2020, khi bà H làm đơn khởi kiện để yêu cầu phân chia tài sản thì ngày 16/12/2020 tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà H mới biết được ông H đơn phương lập một biên bản thỏa thuận phân chia tài sản mà bà H không biết và không ký vào biên bản này tại UBND phường 5, việc xác nhận và chứng thực vào biên bản này do ông Hoàng Việt C (Cán bộ tư pháp UBND phường 5 lúc đó) và ông Nguyễn Đông B (Phó Chủ tịch UBND phường 5 lúc đó) xác nhận. Sau đó ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố H, đây là quyết định hành chính mà bà H đang yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Như vậy, việc UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố H căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa hai bên (15/12/2010), nhưng bà H đã từ bỏ thỏa thuận đó cách đây 7 năm.

Việc xác nhận của UBND phường 5, thành phố H có nhiều điểm vi phạm pháp luật về chứng thực, cụ thể là UBND phường 5 đã xác nhận vào biên bản phân chia tài sản vợ chồng khi không có mặt bà H, việc lập biên bản thì ghi tại khu phố 4, phường 1, thành phố H nhưng UBND phường 5 lại xác nhận. Biên bản thì lập ngày 15/12/2010 nhưng đến ngày 21/3/2017 (sau 7 năm) mới xác nhận vắng mặt một bên. Nội dung xác nhận chung chung (ông Nguyễn Đông B – Phó Chủ tịch UBND phường 5 xác nhận).

UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H là không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết, tuyên hủy GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 của UBND thành phố H cấp cho ông Trần Văn H và khôi phục lại GCNQSD đất số Đ 635800 do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 07/6/2004 mang tên hộ ông Trần Văn H, bà Lê Thị Đức H.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 23/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày như sau:

Thửa đất của ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H có nguồn gốc nhận chuyển nhượng QSD đất đã được cấp giấy chứng nhận của bà Phan Thị L theo hợp đồng chuyển nhượng số 428/HĐCN được UBND phường 5 xác nhận ngày 02/7/2003.

Ngày 22/7/2003, UBND thị xã (nay là thành phố) H đã cấp đổi GCNQSD đất

số X 544613 tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 24 với diện tích 400 m² đất ở đô thị và 673 m² đất vườn cho hộ ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H.

Ngày 05/5/2004, ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H có đơn xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất vườn tại GCNQSD đất nói trên từ tạm giao sang 20 năm.

Ngày 07/6/2004, UBND thị xã (nay là thành phố) H đã cấp lại GCNQSD đất số Đ 635800 cho hộ ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H, theo đó điều chỉnh thời hạn sử dụng đất vườn từ tạm giao có thời hạn đến tháng 6/2024 cho hộ ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H.

Năm 2018, ông Trần Văn H có đơn đăng ký, cấp GCNQSD đất đối với phần diện tích tăng thêm 112 m² đất trồng cây hàng năm khác, có nguồn gốc đất sử dụng ổn định từ tháng 6/2004, đồng thời, ông Trần Văn H có đơn đề nghị cấp đổi lại GCNQSD đất với lý do điều chỉnh tên chủ sử dụng đất từ “hộ ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H” chuyển thành “ông Trần Văn H” theo Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản giữa ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H được UBND phường 5 xác nhận ngày 21/3/2017 và do bị thu hồi một phần diện tích đất để mở đường Trường Chinh.

Trên cơ sở hồ sơ đã được UBND phường 5 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Ngày 27/6/2018, UBND thành phố H đã ban hành quyết định số 1511/QĐ-UBND về việc cho ông Trần Văn H thuê thửa đất với diện tích 112 m² để sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm khác. Đến ngày 12/7/2018, UBND thành phố H đã cấp GCNQSD đất số CK 411269 cho ông Trần Văn H với diện tích 919 m² (trong đó: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 400 m² đất ở tại đô thị và 407 m² đất trồng cây hàng năm khác; và Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm 112 m² đất trồng cây hàng năm khác, tổng cộng 919m²).

Việc UBND thành phố H cấp GCNQSD đất số CK 411269 cho ông Trần Văn H là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có liên quan để giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị - Chi nhánh thành phố H không trình bày ý kiến gì, chỉ cung cấp cho Tòa án (bản sao y) bộ hồ sơ do ông H nộp tại Chi nhánh VPĐKĐĐ để làm thủ tục cấp GCNQSD đất và Công văn khẳng định ông H chỉ nộp Biên bản phân chia tài sản vợ chồng là bản sao y có công chứng.

- Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố H không trình bày ý kiến gì.

- Ý kiến của ông Trần Văn H trình bày:

Việc cấp GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H của UBND thành phố H căn cứ vào Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản giữa hai vợ chồng lập ngày 15/12/2010 và được UBND phường 5, thành phố H xác nhận ngày 21/3/2017. Các bên đã thực hiện thỏa thuận này được hơn 10 năm nay, sau khi ly hôn xong thì ông H đã rời khỏi căn nhà tại 03/50 H, khu phố 4, phường 1, thành phố H (theo yêu cầu và nguyện vọng của bà H) và đến làm nhà ở tại thửa đất tại khu phố 10, phường 5, thành phố H vào ngày 29/3/2011, khi làm nhà đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; nên việc UBND thành phố H cấp GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H là đúng quy định của pháp luật.

Việc chứng thực Biên bản thỏa thuận giữa hai vợ chồng: Luật đất đai năm 2003, Luật Hôn nhân & gia đình 1999, BLDS 2005 quy định rõ việc tự phân chia tài sản vợ chồng. Không có quy định nào về việc bắt buộc công chứng, chứng thực ngay biên bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng.

Còn việc các bên lập biên bản thỏa thuận ngày 15/12/2010 nhưng đến ngày 21/3/2017 mới được UBND phường 5, thành phố H xác nhận thì pháp luật không cấm mà chỉ căn cứ vào chữ ký của các bên. Bà H và ông H tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng. Có lập thành văn bản và đã thực hiện trên thực tế từ 2011 cho đến nay nên việc bà H muốn thay đổi sự thỏa thuận đó là không đúng pháp luật. Luật Hôn nhân & gia đình 1999, Bộ luật dân sự 2005 chỉ quy định hai vợ chồng có quyền tự phân chia tài sản trên cơ sở tự nguyện, sau đó tự nguyện thực hiện theo thỏa thuận.

Ngày 21/3/2017, ông H và bà H cùng đến UBND phường 5 để xác nhận chữ ký của vợ chồng trong biên bản thỏa thuận ngày 15/12/2010, có người làm chứng là cán bộ tư pháp UBND phường 5. Nay bà H nói rằng mình không có mặt tại UBND phường 5 là không có cơ sở chứng minh.

Bà H cho rằng, biên bản thỏa thuận ngày 15/12/2010 do ông H tự lập ra và giả mạo chữ ký của bà H, và cho rằng ông H không có Biên bản phân chia tài sản bản gốc, có chữ ký (mực tươi) của bà H; nhưng may mắn là ông H còn giữ lại một bản gốc, đã nộp cho Tòa án và Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký của bà H, kết quả là chính bà H là người ký vào biên bản thỏa thuận đó. Còn các bản khác ông H đã thực hiện việc sao y có công chứng trước khi nộp theo hồ sơ (có giá trị như bản gốc).

Vì vậy, ông H đề nghị Tòa án xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đức H.

- Anh Trần Lê Trọng H và chị Hoàng Thị L không trình bày ý kiến gì.

Người làm chứng:

- Ông Hoàng Việt C trình bày: Vào thời điểm năm 2017, ông C đang là công

chức tại UBND phường 5, thành phố H. Ngày 21/3/2017, ông C có chứng kiến ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H có đến UBND phường 5 để yêu cầu UBND phường 5 xác nhận chữ ký của hai vợ chồng tại Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản của ông H, bà H. Sau đó, ông C tham mưu cho ông Nguyễn Đông B (Phó chủ tịch UBND phường 5) ký xác nhận chữ ký tại Biên bản do các bên cung cấp.

Hồ sơ lưu giữ tại công chứng phường gồm có: Chứng minh nhân dân của ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H; Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản của ông H và bà H.

- Ông Nguyễn Đông B không trình bày ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H cho rằng: Việc UBND thành phố H cấp GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục và phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đức H.

Với nội dung trên,

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 9 tháng 6 năm 2022 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 362 của Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 3 Điều 24a, Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đức H đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 của UBND thành phố H cấp cho ông Trần Văn H và khôi phục lại GCNQSD đất số Đ 635800 do UBND thị xã H (nay là UBND thành phố H) cấp ngày 07/6/2004 mang tên hộ ông Trần Văn H, bà Lê Thị Đức H.

2. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/6/2022, bà Lê Thị Đức H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, có nội dung: Yêu cầu xét xử lại cả về nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện bà Lê Thị Đức H giữ nguyên yêu

cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Xét toàn bộ việc thụ lý và quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm bảo đảm việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự theo đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quy định khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Lê Thị Đức H giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 09/6/2022 của TAND tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người bị kiện UBND thành phố H, tỉnh Quảng Trị và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người bị kiện và người liên quan theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị Đức H, thấy:

[2.1] Bà Lê Thị Đức H cho rằng ông H đơn phương lập Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản, và ngày 15/12/2010 bà H cũng không cùng với ông H ký vào biên bản thỏa thuận này tại UBND phường 5, thành phố H (*trích bút lục số 95*). Tuy nhiên, Tại Kết luận giám định số 59/KL-KTHS ngày 17/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị về việc trả lời kết quả giám định cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã kết luận: Chữ ký và chữ viết dưới chữ ký mang tên Lê Thị Đức H bên dưới mục “*Người vợ*” tại Biên bản thỏa thuận về phân chia tài sản lập ngày 15/12/2010 tại khu phố 4, phường 1, thành phố H, tỉnh Quảng Trị với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Đức H trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Tại phiên tòa, Bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết tại Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng ngày 15/12/2010 là của Bà, đồng thời Bà H cũng xác nhận toàn bộ nội dung thỏa thuận về phân chia tài sản chung vợ chồng giữa Bà và ông H là đúng.

[2.2] Trong thời gian hơn 10 năm từ khi ký vào biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 15/12/ 2010, bà H cũng không phản đối đối với nội dung đã thỏa thuận; Ông H đã cưới vợ, làm nhà, sinh con và cùng sinh sống, ổn định trên mảnh đất được chia từ năm 2011 cho đến nay bà H cũng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa bà H xác nhận việc biết ông H sử dụng diện tích đất theo Biên bản phân chia tài sản và đã làm nhà ở ổn định nhưng Bà cũng không có ý kiến gì phản đối hoặc tranh chấp tài sản từ năm 2010 đến năm 2020.

[2.3] Từ những nhận định trên thấy UBND thành phố H cấp GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 cho ông Trần Văn H căn cứ vào GCNQSD đất số Đ 635800 do UBND thị xã H cấp ngày 07/6/2004 mang tên hộ ông Trần Văn H, bà Lê Thị Đức H; Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản giữa ông Trần Văn H và bà Lê Thị Đức H lập ngày 15/12/2010 được UBND phường 5 xác nhận ngày 21/3/2017, tình hình sử dụng đất của ông Trần Văn H là đúng quy định tại khoản 7 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 về việc bổ sung Điều 9a của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất và tại điểm d khoản 3 Điều 24a, Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2013.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện bà Lê Thị Đức H là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Lê Thị Đức H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Người khởi kiện bà Lê Thị Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật; và 3.500.000 đồng chi phí trưng cầu giám định chữ ký do yêu cầu của bà H không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 225, khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị Đức H và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đức H đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số CK 411269 ngày 12/7/2018 của UBND thành phố H cấp cho ông Trần Văn H và khôi phục lại GCNQSD đất số Đ 635800 do UBND thị xã H (nay là UBND thành phố H) cấp ngày 07/6/2004 mang tên hộ ông Trần Văn H, bà Lê Thị Đức H.

2. Về án phí:

Người khởi kiện bà Lê Thị Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000011 ngày 26/10/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị Đức H phải chịu số tiền 300.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số CC/2021/0000122 ngày 27/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bà Lê Thị Đức H đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị Đức H phải chịu 3.500.000 đồng tiền chi phí trưng cầu giám định chữ ký, bà Lê Thị Đức H đã nộp đủ số tiền này.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn